

Số: 143 /QĐ-UBND

Hưng Yên, ngày 21 tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố kết quả Điều tra rừng năm 2025 tỉnh Hưng Yên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp năm 2017;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12/6/2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh; Nghị quyết số 1666/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã tỉnh Hưng Yên năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018;

Căn cứ Quyết định số 1735/QĐ-TTg ngày 29/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thái Bình thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

Căn cứ Văn bản của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường): Số 2338/BNN-KL ngày 01/4/2024 về việc điều tra xác định hiện trạng rừng; số 3901/BNN-KL ngày 31/5/2024 về việc tổ chức điều tra xác định hiện trạng rừng;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 29/TTr-SNNMT-CCKL ngày 12/01/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kết quả điều tra rừng năm 2025 trên địa bàn tỉnh Hưng Yên, với các nội dung sau:

1. Hiện trạng diện tích rừng

Tổng diện tích rừng toàn tỉnh: 4.084,18 ha (*rừng trồng đã thành rừng 3.883,51 ha; rừng trồng chưa thành rừng 200,67 ha*), trong đó:

a) Phân theo mục đích sử dụng

- Rừng đặc dụng: 900,87 ha;
- Rừng phòng hộ: 3.183,31 ha.

b) Phân theo quy hoạch lâm nghiệp

- Rừng trong quy hoạch lâm nghiệp: 3.005,21 ha;
- Rừng ngoài quy hoạch lâm nghiệp: 1.078,97 ha.

2. Tỷ lệ che phủ rừng

- Diện tích rừng tính tỷ lệ che phủ: 3.883,51 ha;
- Tỷ lệ che phủ rừng: 1,54%.

3. Trữ lượng rừng

Tổng trữ lượng rừng trên địa bàn tỉnh: 176.678,47 m³ gỗ.

4. Trữ lượng các-bon rừng

Tổng trữ lượng các-bon rừng trên địa bàn tỉnh: 733.177,46 tấn (CO₂).

(Chi tiết có các Biểu kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường: Chỉ đạo quản lý, lưu trữ toàn bộ cơ sở dữ liệu kết quả điều tra rừng của tỉnh; khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu rừng phục vụ công tác kiểm kê rừng năm 2026; chỉ đạo Chi cục Kiểm lâm phối hợp với Ủy ban nhân dân xã có rừng tổ chức thực hiện công tác theo dõi diễn biến rừng, tham mưu cấp có thẩm quyền quyết định công bố hiện trạng rừng hằng năm, quản lý nhà nước về lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh theo quy định.

2. Ủy ban nhân dân xã: Đông Thụy Anh, Thái Thụy, Thái Ninh, Đông Thái Ninh, Đông Tiền Hải, Đông Châu, Nam Cường, Hưng Phú: Quản lý, lưu trữ dữ liệu kết quả điều tra rừng cấp xã; chỉ đạo khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu rừng phục vụ công tác kiểm kê rừng năm 2026, quản lý nhà nước về lâm nghiệp trên địa bàn xã theo quy định. Hằng năm, phối hợp với Chi cục Kiểm lâm tổ chức thực hiện công tác theo dõi diễn biến rừng; quyết định công bố hiện trạng rừng theo quy định.

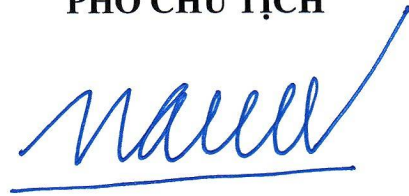
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký ban hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã: Đông Thụy Anh, Thái Thụy, Thái Ninh, Đông Thái Ninh, Đông Tiền Hải, Đông Châu, Nam Cường, Hưng Phú; Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- TT Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- UBND xã: Đông Thụy Anh, Thái Thụy, Thái Ninh, Đông Thái Ninh, Đông Tiền Hải, Đông Châu, Hưng Phú, Nam Cường;
- Chi cục Kiểm lâm;
- Lưu: VT, KT2^(Phong).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Hùng Nam

Biểu số 1: DIỆN TÍCH CÁC LOẠI RỪNG PHÂN THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG
 (Kèm theo Quyết định số: 148 /QĐ-UBND ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

TT	Trạng thái rừng và đất không có rừng	Tổng	Đặc dụng						Phòng hộ						Sản xuất	Ngoài QH
			Cộng	Vườn quốc gia	Khu dự trữ thiên nhiên	Khu bảo tồn loài - sinh cảnh	Khu bảo vệ cảnh quan	Khu NC, TNKH, vườn TVQG, rừng giống QG	Cộng	Đầu nguồn	Rừng bảo vệ nguồn nước	Rừng phòng hộ biên giới	Rừng chắn gió, chắn cát	Rừng chắn sóng, lấn biển		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
TT	Trạng thái rừng và đất không có rừng	10.338,74	2.717,14	-	2.717,14	-	-	-	6.542,63	-	-	-	4,32	6.538,31	-	1.078,97
I	DIỆN TÍCH CÓ RỪNG	3.883,51	661,10	-	661,10	-	-	-	2.154,96	-	-	-	3,90	2.151,06	-	1.067,45
1	Rừng tự nhiên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Rừng trồng	3.883,51	661,10	-	661,10	-	-	-	2.154,96	-	-	-	3,90	2.151,06	-	1.067,45
a	Rừng gỗ trồng ngập mặn	3.779,77	661,10	-	661,10	-	-	-	2.148,97	-	-	-	0,83	2.148,14	-	969,70
b	Rừng gỗ trồng ngập phèn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Rừng gỗ trồng đất cát	103,74	-	-	-	-	-	-	5,99	-	-	-	3,07	2,92	-	97,75
II	DIỆN TÍCH CHƯA CÓ RỪNG	6.455,23	2.056,04	-	2.056,04	-	-	-	4.387,67	-	-	-	0,42	4.387,25	-	11,52
1	Diện tích đã trồng cây rừng nhưng chưa đạt các tiêu chí thành rừng	200,67	7,45	-	7,45	-	-	-	181,70	-	-	-	-	181,70	-	11,52
2	Diện tích có cây tái sinh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Diện tích khác	6.254,56	2.048,59	-	2.048,59	-	-	-	4.205,97	-	-	-	0,42	4.205,55	-	-

21

Biểu số 2: TRỮ LƯỢNG CÁC LOẠI RỪNG PHÂN THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG

(Kèm theo Quyết định số: 148 /QĐ-UBND ngày 24 tháng 01 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

[illegible]

2

Biểu số 3: TRỮ LƯỢNG CÁC-BON CÁC LOẠI RỪNG PHÂN THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG
 (Kèm theo Quyết định số: 148 /QĐ-UBND ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

TT	Trạng thái rừng và đất không có rừng	Tổng	Đặc dụng						Phòng hộ						Sản xuất	Ngoài QH
			Cộng	Vườn quốc gia	Khu dự trữ thiên nhiên	Khu bảo tồn loài - sinh cảnh	Khu bảo vệ cảnh quan	Khu NC, TNKH, vườn TVQG, rừng giống QG	Cộng	Đầu nguồn	Rừng bảo vệ nguồn nước	Rừng phòng hộ biên giới	Rừng chắn gió, chắn cát	Rừng chắn sóng, lấn biển		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
TT	Trạng thái rừng và đất không có rừng	733.177,46	141.388,64	-	141.388,64	-	-	-	408.151,55	-	-	-	499,95	407.651,60	-	183.637,27
I	DIỆN TÍCH CÓ RỪNG	733.177,46	141.388,64	-	141.388,64	-	-	-	408.151,55	-	-	-	499,95	407.651,60	-	183.637,27
1	Rừng tự nhiên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Rừng trồng	733.177,46	141.388,64	-	141.388,64	-	-	-	408.151,55	-	-	-	499,95	407.651,60	-	183.637,27
a	Rừng gỗ trồng ngập mặn	719.093,85	141.388,64	-	141.388,64	-	-	-	407.452,57	-	-	-	136,51	407.316,06	-	170.252,64
b	Rừng gỗ trồng ngập phèn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Rừng gỗ trồng đất cát	14.083,61	-	-	-	-	-	-	698,98	-	-	-	363,44	335,54	-	13.384,63
II	DIỆN TÍCH CHƯA CÓ RỪNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Biểu số 4: TỔNG HỢP TỶ LỆ CHE PHỦ RỪNG(Kèm theo Quyết định số: 1498 /QĐ-UBND ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

Đơn vị tính: diện tích: ha; Tỷ lệ che phủ: %

TT	Đơn vị	Tổng diện tích tự nhiên	Tổng diện tích có rừng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng		Phân loại theo mục đích sử dụng				Ngoài QH	Tỷ lệ che phủ rừng
					Diện tích rừng trồng đã thành rừng	Diện tích rừng trồng chưa thành rừng	Tổng cộng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Xã Đồng Châu	3.971,17	130,41	-	122,72	7,69	110,07	-	110,07	-	20,34	3,09
2	Xã Đông Thái Ninh	4.854,01	517,93	-	512,72	5,21	430,47	-	430,47	-	87,46	10,56
3	Xã Đông Thụy Anh	6.624,20	1.294,79	-	1.204,49	90,30	1.277,38	-	1.277,38	-	17,41	18,18
4	Xã Đông Tiền Hải	4.838,99	411,92	-	405,38	6,54	37,89	-	37,89	-	374,03	8,38
5	Xã Hưng Phú	5.311,49	527,57	-	520,80	6,77	337,68	337,68	-	-	189,89	9,81
6	Xã Nam Cường	5.682,69	389,95	-	385,93	4,02	330,87	330,87	-	-	59,08	6,79
7	Xã Thái Thụy	4.744,70	483,44	-	403,98	79,46	480,85	-	480,85	-	2,59	8,51
8	Xã Thái Ninh	3.540,43	328,17	-	327,49	0,68	-	-	-	-	328,17	9,25
Tổng toàn tỉnh		251.481,00	4.084,18	-	3.883,51	200,67	3.005,21	668,55	2.336,66	-	1.078,97	1,54

Biểu số 5: TỔNG HỢP DIỆN TÍCH CÁC LOẠI RỪNG THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG
 (Kèm theo Quyết định số: 143 /QĐ-UBND ngày 21 tháng 01 năm 2026
 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

Đơn vị: ha

TT	Phân loại rừng	Tổng cộng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	Ngoài QH
	TỔNG DIỆN TÍCH CÓ RỪNG	3.883,51	661,10	2.154,96	-	1.067,45
I	RỪNG THEO NGUỒN GỐC	3.883,51	661,10	2.154,96	-	1.067,45
1	Rừng tự nhiên	-	-	-	-	-
2	Rừng trồng	3.883,51	661,10	2.154,96	-	1.067,45
II	RỪNG THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA	3.883,51	661,10	2.154,96	-	1.067,45
1	Rừng trên núi đất	-	-	-	-	-
2	Rừng trên núi đá	-	-	-	-	-
3	Rừng trên đất ngập nước	3.779,77	661,10	2.148,97	-	969,70
4	Rừng trên cát	103,74	-	5,99	-	97,75
III	RỪNG TỰ NHIÊN THEO LOÀI CÂY	-	-	-	-	-

21

Biểu số 6: TỔNG HỢP TRỮ LƯỢNG CÁC LOẠI RỪNG THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG
 (Kèm theo Quyết định số: 143 /QĐ-UBND ngày 21 tháng 01 năm 2026
 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

Đơn vị: m3 (gỗ); 1000 cây (tre nứa)

TT	Phân loại rừng	Tổng cộng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	Ngoài QH
	TỔNG DIỆN TÍCH CÓ RỪNG	176.678,47	34.952,53	99.734,62	-	41.991,32
I	RỪNG THEO NGUỒN GỐC	176.678,47	34.952,53	99.734,62	-	41.991,32
1	Rừng tự nhiên	-	-	-	-	-
2	Rừng trồng	176.678,47	34.952,53	99.734,62	-	41.991,32
II	RỪNG THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA	176.678,47	34.952,53	99.734,62	-	41.991,32
1	Rừng trên núi đất	-	-	-	-	-
2	Rừng trên núi đá	-	-	-	-	-
3	Rừng trên đất ngập nước	174.060,35	34.952,53	99.614,81	-	39.493,01
4	Rừng trên cát	2.618,12	-	119,81	-	2.498,31
III	RỪNG TỰ NHIÊN THEO LOÀI CÂY	-	-	-	-	-

**Biểu số 7: TỔNG HỢP TRỮ LƯỢNG CÁC-BON CÁC LOẠI RỪNG
THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG**

(Kèm theo Quyết định số: **143** /QĐ-UBND ngày **21** tháng 01 năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

TT	Phân loại rừng	Tổng cộng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	Ngoài QH
	TỔNG DIỆN TÍCH CÓ RỪNG	733.177,46	141.388,64	408.151,55	-	183.637,27
I	RỪNG THEO NGUỒN GỐC	733.177,46	141.388,64	408.151,55	-	183.637,27
1	Rừng tự nhiên	-	-	-	-	-
2	Rừng trồng	733.177,46	141.388,64	408.151,55	-	183.637,27
II	RỪNG THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA	733.177,46	141.388,64	408.151,55	-	183.637,27
1	Rừng trên núi đất	-	-	-	-	-
2	Rừng trên núi đá	-	-	-	-	-
3	Rừng trên đất ngập nước	719.093,85	141.388,64	407.452,57	-	170.252,64
4	Rừng trên cát	14.083,61	-	698,98	-	13.384,63
III	RỪNG TỰ NHIÊN THEO LOÀI CÂY	-	-	-	-	-

21

Biểu số 8: CHI TIẾT DIỆN TÍCH RỪNG TRONG VÀ NGOÀI QUY HOẠCH LÂM NGHIỆP NĂM 2025
 (Kèm theo Quyết định số: 143 /QĐ-UBND ngày 27 tháng 01 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

ĐVT: ha

Đơn vị hành chính	Tổng diện tích rừng (gồm trong và ngoài quy hoạch lâm nghiệp)				Diện tích rừng trong quy hoạch lâm nghiệp				Diện tích rừng ngoài quy hoạch lâm nghiệp			
	Tổng	Rừng đã thành rừng	Chưa thành rừng	Loại rừng	Cộng	Rừng đã thành rừng	Chưa thành rừng	Loại rừng	Cộng	Rừng đã thành rừng	Chưa thành rừng	Loại rừng trước khi đưa ra ngoài QH
(1)	(2)	(3=7+11)	(4=8+12)	(5)	(6=7+8)	(7)	(8)	(9)	(10=11+12)	(11)	(12)	(13)
Xã Đông Thụy Anh	1.294,79	1.204,49	90,30	RPH	1.277,38	1.187,08	90,30	RPH	17,41	17,41		RPH
Xã Thái Thụy	483,44	403,98	79,46	RPH	480,85	401,39	79,46	RPH	2,59	2,59		RPH
Xã Thái Ninh	328,17	327,49	0,68	RPH	0,00	0,00	0,00	RPH	328,17	327,49	0,68	RPH
Xã Đông Thái Ninh	517,93	512,72	5,21	RPH	430,47	425,84	4,63	RPH	87,46	86,88	0,58	RPH
Xã Đông Tiền Hải	411,92	405,38	6,54	RPH	37,89	37,89	0,00	RPH	374,03	367,49	6,54	RPH
Xã Đồng Châu	130,41	122,72	7,69	RPH	110,07	102,76	7,31	RPH	20,34	19,96	0,38	RPH
Xã Nam Cường	389,95	385,93	4,02	RĐD	330,87	327,54	3,33	RĐD	59,08	58,39	0,69	RĐD
Xã Hưng Phú	510,92	506,80	4,12	RĐD	337,68	333,56	4,12	RĐD	173,24	173,24	0,00	RĐD
	16,65	14,00	2,65	RPH	0,00	0,00	0,00	RPH	16,65	14,00	2,65	RPH
Tổng toàn tỉnh	4.084,18	3.883,51	200,67		3.005,21	2.816,06	189,15		1.078,97	1.067,45	11,52	

Ghi chú:

- RĐD là Rừng đặc dụng;
- RPH là Rừng phòng hộ.